

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24,064,943,871	30,434,500,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,489,654,641	13,072,968,355
1. Tiền	111		7,489,654,641	13,072,968,355
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,098,451,091	9,139,122,001
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7,015,757,327	4,898,568,753
2. Trả trước cho người bán	132		33,097,431	226,448,901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3,411,287,766	4,958,842,565
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,119,433,566	536,386,781
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,492,209,603	6,911,504,047
1. Hàng tồn kho	141		5,492,209,603	6,911,504,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	984,628,536	1,310,905,843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		984,628,536	500,410,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			602,530,232
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			207,965,363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103,073,075,248	108,819,773,317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		102,474,430,584	91,987,215,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	101,858,653,483	91,424,988,165
- Nguyên giá	222		201,856,020,298	186,530,034,130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99,997,366,815)	(95,105,045,965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	615,777,101	562,227,100
- Nguyên giá	228		887,433,100	825,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(271,655,999)	(263,206,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	16,489,767,328
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		16,489,767,328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		598,644,664	342,790,724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	598,644,664	342,790,724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127,138,019,119	139,254,273,563
C. NỢ PHẢI TRẢ			76,515,672,624	74,394,933,025
I. Nợ ngắn hạn	310		54,064,116,689	53,671,022,619
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,139,622,255	13,239,519,986

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216,000	11,633,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,062,261,208	306,574,856
4. Phải trả người lao động	314		3,380,946,303	5,881,833,880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	209,259,188	174,925,294
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	363,018,182	621,600,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,621,067,536	9,699,077,216
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,664,705,754	19,360,406,004
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	7,623,020,263	4,375,451,763
II. Nợ dài hạn	330		22,451,555,935	20,723,910,406
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	18,811,555,935	17,083,910,406
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,622,346,495	64,859,340,538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	50,622,346,495	64,859,340,538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	7,142,308,382	21,379,302,425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,965,175	21,379,302,425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,111,343,207	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127,138,019,119	139,254,273,563

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý II/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	34,166,477,718	68,884,211,810	32,984,913,451	64,141,428,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	443,482,011	938,934,693	546,841,955	1,059,138,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	33,722,995,707	67,945,277,117	32,438,071,496	63,082,289,741
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	26,234,676,931	53,947,342,258	25,738,673,054	48,636,662,997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,488,318,776	13,997,934,859	6,699,398,442	14,445,626,744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	8,221,747	15,593,224	121,181,685	252,453,354
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	278,240,905	543,035,893	60,763,712	146,111,430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204,560,390	468,839,614	60,763,663	134,770,807
8. Chi phí bán hàng	25		1,244,260,766	2,464,978,569	1,498,109,817	2,849,409,151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,899,954,387	6,820,642,430	1,171,337,580	3,135,909,461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,074,084,465	4,184,871,191	4,090,369,018	8,566,650,056
11. Thu nhập khác	31	VI.26	463,753,720	1,681,024,133	366,900,000	366,900,000
12. Chi phí khác	32	VI.27	13,309,198	15,403,851	203,441,855	233,441,855
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		450,444,522	1,665,620,282	163,458,145	133,458,145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,524,528,987	5,850,491,473	4,253,827,163	8,700,108,201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	664,457,247	1,123,618,584	998,003,032	1,876,833,605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,860,071,740	4,726,872,889	3,255,824,131	6,823,274,596
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 23 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thị Minh Huyền

Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,850,491,473	8,700,108,201
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	4,792,377,984	4,627,826,880
- Khấu hao tài sản cố định	03	5,535,866,508	4,521,317,474
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	73,058,466	(10,879,613)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,359,582,883)	(17,381,788)
- Chi phí lãi vay	06	543,035,893	134,770,807
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	10,642,869,457	13,327,935,081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,195,366,733)	34,578,086,025
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,419,294,444	(739,133,011)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10,157,853,601	(3,248,067,157)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(740,072,228)	50,371,275
- Tiền lãi vay đã trả	13	(608,972,728)	(109,983,570)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(807,214,697)	(7,299,212,349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,054,100,500)	(907,164,065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,814,290,616	35,652,832,229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,849,371,877)	(22,075,235,923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	2,346,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,530,658	17,381,788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,490,841,219)	(22,057,854,135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	12,588,670,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,068,404,821	15,904,644,512
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,036,459,542)	(11,322,559,978)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,943,896,892)	(17,422,319,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,911,951,613)	(251,565,206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5,588,502,216)	13,343,412,888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,072,968,355	16,694,210,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,188,502	537,923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7,489,654,641	30,038,161,100

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

5 - Khối quản lý Công ty

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất** : Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn . Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản
Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)
4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyên suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	717,349,373	787,159,833
+ VND	542,078,354	565,909,498
+ USD	175,271,019	221,250,335
	<i>Nguyên tệ</i>	<i>9,774.70</i>
- Tiền gửi ngân hàng	6,772,305,268	12,285,808,522

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		207,965,363
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		602,530,232
Cộng	-	810,495,595

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2018:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50,254,835,169	28,209,166,321	123,419,536,747	1,055,535,881	202,939,074,118
Mua trong kỳ	197,533,873	149,015,000	825,383,397	-	1,171,932,270
Thanh lý, nh.bán			2,254,986,090	-	2,254,986,090
Số cuối kỳ	50,452,369,042	28,358,181,321	121,989,934,054	1,055,535,881	201,856,020,298
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	15,854,994,599	7,957,107,696	71,397,516,644	1,038,683,937	96,248,302,876
Khấu hao trong kỳ	728,732,193	934,795,657	2,942,161,990	7,486,640	4,613,176,480
Thanh lý, nh.bán			864,112,541		864,112,541
Số cuối kỳ	16,583,726,792	8,891,903,353	73,475,566,093	1,046,170,577	99,997,366,815
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34,399,840,570	20,252,058,625	52,022,020,103	16,851,944	106,690,771,242
Tại ngày cuối kỳ	33,868,642,250	19,466,277,968	48,514,367,961	9,365,304	101,858,653,483

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng/2018:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30,824,663,587	28,209,166,321	126,440,668,341	1,055,535,881	186,530,034,130
Mua trong kỳ	19,837,491,818	149,015,000	1,226,937,942	-	21,213,444,760
Thanh lý, nh.bán, khác	209,786,363		5,677,672,229	-	5,887,458,592
Số cuối kỳ	50,452,369,042	28,358,181,321	121,989,934,054	1,055,535,881	201,856,020,298
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	15,205,772,849	7,026,030,615	71,847,888,364	1,025,354,137	95,105,045,965
Khấu hao trong kỳ	1,456,623,816	1,865,872,738	5,914,476,409	20,816,440	9,257,789,403
Thanh lý, nh.bán	78,669,873		4,286,798,680		4,365,468,553
Số cuối kỳ	16,583,726,792	8,891,903,353	73,475,566,093	1,046,170,577	99,997,366,815
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15,618,890,738	21,183,135,706	54,592,779,977	30,181,744	91,424,988,165
Tại ngày cuối kỳ	33,868,642,250	19,466,277,968	48,514,367,961	9,365,304	101,858,653,483

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2018:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	352,206,000	825,433,100
Tăng trong kỳ		62,000,000	62,000,000
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	414,206,000	887,433,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	266,914,333	266,914,333
Khấu hao trong kỳ	-	4,741,666	4,741,666
Thanh lý, nh.bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	271,655,999	271,655,999

c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	85,291,667	558,518,767
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	142,550,001	615,777,101

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 6 tháng/2018:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	352,206,000	825,433,100
Tăng trong kỳ			62,000,000	62,000,000
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	263,206,000	263,206,000
Khấu hao trong kỳ		-	8,449,999	8,449,999
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	271,655,999	271,655,999
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	89,000,000	562,227,100
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	142,550,001	615,777,101

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 48,525,971,116

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 38,633,557,583

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	106,260,000	993,354,545	1,099,614,545	-	-
2. Xây dựng CB dở dang	16,383,507,328	3,347,724,490	19,731,231,818	-	-
- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	16,383,507,328	3,347,724,490	19,731,231,818		-
Cộng	16,489,767,328	4,341,079,035	20,830,846,363	-	-

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,470,412,745	2,470,412,745	1,955,207,312	1,955,207,312
- Lê Tiến Minh	813,720,000	813,720,000	781,670,000	781,670,000
- Công ty TNHH Đắc Vinh	809,914,000	809,914,000	277,115,000	277,115,000
- Lê Ngọc Thịnh	846,778,745	846,778,745	896,422,312	896,422,312
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	6,669,209,510	6,669,209,510	11,284,312,674	11,284,312,674
Cộng	9,139,622,255	9,139,622,255	13,239,519,986	13,239,519,986

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2018	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,469,366,414	2,031,008,550	1,582,506,224	1,917,868,740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	812,113,033	945,235,277	702,240,689	1,055,107,621
- Thuế thu nhập cá nhân	171,208,232	288,958,637	370,882,022	89,284,847
- Thuế nhập khẩu		233,583,397	233,583,397	-
- Thuế môn bài		8,000,000	8,000,000	-
Cộng	2,452,687,679	3,506,785,861	2,897,212,332	3,062,261,208

11b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 6 tháng/2018	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		3,500,374,964	1,582,506,224	1,917,868,740

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	104,974,008	1,757,348,310	807,214,697	1,055,107,621
- Thuế thu nhập cá nhân	201,600,848	491,486,996	603,802,997	89,284,847
- Thuế nhập khẩu		233,583,397	233,583,397	-
- Thuế môn bài		9,000,000	9,000,000	-
Cộng	306,574,856	5,991,793,667	3,236,107,315	3,062,261,208

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	
- Chi phí khác	209,259,188	174,925,294
Cộng	209,259,188	174,925,294
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Doanh thu quảng cáo	363,018,182	621,600,000
Cộng	363,018,182	621,600,000

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	290,889,832	33,479,511
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	975,505,280	786,402,926
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	229,900,000	227,350,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2,124,772,424	8,651,844,779
Phải trả tiền bán vé máy bay	210,534,191	337,558,202
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,567,196,169	1,980,196,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	171,457,658	6,330,860,408
Phải trả khác	175,584,406	3,230,000
Cộng	3,621,067,536	9,699,077,216

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :
 - Cổ tức đợt 3/2016, 1/2017 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán:

171,457,658

15- Phải trả dài hạn khác					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh						
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng					1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế					2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng					3,640,000,000	3,640,000,000
16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ				Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,786,858,227	7,786,858,227	12,322,572,836	9,293,373,781	4,757,659,172	4,757,659,172
- Vay đối tượng khác	15,000,000,000	15,000,000,000	9,000,000,000		6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	22,786,858,227	22,786,858,227	21,322,572,836	9,293,373,781	10,757,659,172	10,757,659,172
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,665,760,861	1,665,760,861	18,186,456	1,628,539,095	3,276,113,500	3,276,113,500

- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	1,812,086,666	1,812,086,666		2,714,546,666	4,526,633,332	4,526,633,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	400,000,000	400,000,000		400,000,000	800,000,000	800,000,000
Cộng	3,877,847,527	3,877,847,527	18,186,456	4,743,085,761	8,602,746,832	8,602,746,832
Cộng vay ngắn hạn	26,664,705,754	26,664,705,754	21,340,759,292	14,036,459,542	19,360,406,004	19,360,406,004
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	5,744,031,089	5,744,031,089	62,645,529	-	5,681,385,560	5,681,385,560
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	11,767,632,846	11,767,632,846	1,665,000,000		10,102,632,846	10,102,632,846
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	1,299,892,000	1,299,892,000		-	1,299,892,000	1,299,892,000
Cộng	18,811,555,935	18,811,555,935	1,727,645,529	-	17,083,910,406	17,083,910,406
TC	45,476,261,689	45,476,261,689	23,068,404,821	14,036,459,542	36,444,316,410	36,444,316,410

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2,248,881,044	2,425,663,000		1,469,000,000	-	3,205,544,044
Quỹ phúc lợi	2,126,570,719	2,425,663,000	-	134,757,500	-	4,417,476,219
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	4,375,451,763	5,151,326,000	-	1,903,757,500	-	7,623,020,263

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2017	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,883,383,888	62,774,752,001
Tăng vốn do phát hành thêm CP	12,588,670,000					12,588,670,000

Lãi trong năm trước		-	-	-	39,650,285,347	39,650,285,347
Phân phối lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	(50,154,366,810)	(50,154,366,810)
Tại ngày 01/01/ 2018	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	4,726,872,889	4,726,872,889
Kết chuyển lợi nhuận các đơn vị về					3,063,741,288	3,063,741,288
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					679,270,970	679,270,970
Chia cổ tức cho các cổ đông					16,003,811,250	16,003,811,250
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					193,200,000	193,200,000
-Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, BDH					5,151,326,000	5,151,326,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	7,142,308,382	50,622,346,495

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	77.07%	32,890,900,000	77.00%	32,861,420,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	0.84%	359,950,000	5.08%	2,165,960,000
- Cổ đông bên ngoài	40.11%	17,118,300,000	35.81%	15,282,810,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	22.93%	9,785,930,000	23.00%	9,815,410,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	1,258,867	
+ Cổ phiếu thường	1,258,867	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2018	Lũy kế 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24,266,880,643	21,379,302,425	38,272,633,817	31,883,383,888
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,860,071,740	4,726,872,889	3,255,824,131	6,823,274,596
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	1,220,009,515	3,063,741,288	10,410,691,912	25,733,434,639

- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty	1,220,009,515	3,063,741,288	10,410,691,912	25,733,434,639
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	21,204,653,516	22,027,608,220	19,899,362,470	32,400,305,733
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	82,800,000	193,200,000	24,000,000	193,200,000
- Chi trả cổ tức	16,003,811,250	16,003,811,250	15,363,658,800	27,398,922,800
+ Chia cổ tức năm 2017 (đợt 2: 40%)	16,003,811,250	16,003,811,250		-
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)				12,035,264,000
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 3: 36%)		-	15,363,658,800	15,363,658,800
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000	300,000,000	300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	125,945,211	436,642,203	170,506,269	355,737,455
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	140,771,055	242,628,767	141,197,401	252,445,478
- Trích lập các quỹ	4,851,326,000	4,851,326,000	3,900,000,000	3,900,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,851,326,000	4,851,326,000	3,900,000,000	3,900,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,142,308,382	7,142,308,382	32,039,787,390	32,039,787,390

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 10/01/2017 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 08/02/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 22/02/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2016 với mức chi trả là 36%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2017 với mức chi trả là 37,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 14/05/2018, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,166,477,718	68,884,211,810	32,984,913,451	64,141,428,196
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,319,640,235	6,242,494,378	5,010,208,022	8,692,526,246
- Doanh thu bán thành phẩm	38,500,000	1,320,286,050	7,350,000	307,006,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,808,337,483	61,321,431,382	27,967,355,429	55,141,895,950

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	443,482,011	938,934,693	546,841,955	1,059,138,455
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	443,482,011	938,934,693	512,296,500	1,024,593,000
- Giảm giá hàng bán			34,545,455	34,545,455
- Hàng bán bị trả lại		-	-	-

22- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,319,640,235	6,242,494,378	4,975,662,567	8,657,980,791
- Doanh thu bán thành phẩm	38,500,000	1,320,286,050	7,350,000	307,006,000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	30,364,855,472	60,382,496,689	27,455,058,929	54,117,302,950
Cộng	33,722,995,707	67,945,277,117	32,438,071,496	63,082,289,741

23- Giá vốn hàng bán	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,838,102,986	3,452,826,552	2,766,240,785	4,784,634,309
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	37,723,510	1,369,013,829	65,627,278	314,886,638
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24,358,850,435	49,125,501,877	22,906,804,991	43,537,142,050
Cộng	26,234,676,931	53,947,342,258	25,738,673,054	48,636,662,997

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,709,236	12,530,658	13,821,499	17,381,788
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,512,511	3,062,566	96,480,573	224,191,953
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	10,879,613	10,879,613
-Chiết khấu thanh toán		-		
Cộng	8,221,747	15,593,224	121,181,685	252,453,354

25- Chi phí tài chính	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
- Lãi tiền vay	204,560,390	468,839,614	60,763,663	134,770,807
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	622,049	1,137,813	49	11,340,623
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73,058,466	73,058,466		
Cộng	278,240,905	543,035,893	60,763,712	146,111,430

26- Thu nhập khác	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	129,781,812	1,347,052,225		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	333,971,908	333,971,908	366,900,000	366,900,000
Cộng	463,753,720	1,681,024,133	366,900,000	366,900,000

27 Chi phí khác	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
Xuất hủy hàng	3,185,218	5,279,871	4,681,103	4,681,103
Chi phí khác	10,123,980	10,123,980	198,760,752	228,760,752
Cộng	13,309,198	15,403,851	203,441,855	233,441,855

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,524,528,987	5,850,491,473	4,253,827,163	8,700,108,201
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(202,242,754)	(232,398,553)	97,332,970	238,852,488
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	10,123,980	10,123,980	198,760,752	238,852,488
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài)	(212,366,734)	(242,522,533)	(101,427,782)	
Tổng thu nhập chịu thuế	3,322,286,233	5,618,092,920	4,351,160,133	8,938,960,689
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,871,841,711	3,952,472,638	4,187,701,988	8,805,502,544
+ Hoạt động khác	450,444,522	1,665,620,282	163,458,145	133,458,145
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	664,457,247	1,123,618,584	998,003,032	1,876,833,605
+ Hoạt động kinh doanh chính	574,368,342	790,494,528	837,540,398	1,761,100,508
+ Hoạt động khác	90,088,904	333,124,056	32,691,630	26,691,629
+ Đ/c chi phí thuế TNDN kỳ trước			127,771,004	89,041,468
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,860,071,740	4,726,872,889	3,255,824,131	6,823,274,596

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2018	Lũy kế năm 2018	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	11,011,346,226	23,678,707,659	9,239,355,142	17,403,024,421
- Chi phí nhân công	10,474,971,785	20,903,865,224	11,570,532,571	21,345,051,951
- Chi phí vật liệu SX	318,739,750	681,716,598		
- Chi phí dụng cụ SX	335,021,002	721,320,018		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,691,795,683	5,401,935,295	2,075,424,892	4,543,278,080

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,504,671,995	4,957,808,833	2,932,991,872	4,352,359,262
- Chi phí khác bằng tiền	1,293,604,762	3,460,116,718	3,183,948,370	3,337,265,623
Cộng	28,630,151,203	59,805,470,345	29,002,252,847	50,980,979,337

31- Báo cáo bộ phận


Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý II/2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	12,897,903,221	5,523,925,294	14,721,250,999	329,915,622
Các khoản giảm trừ DT	512,296,500	34,545,455		
Giá vốn	9,821,686,342	2,921,711,902	12,929,903,954	65,627,278
Tài sản cố định HH	11,828,113,852	2,057,002	19,953,071,091	148,598,684
- Nguyên giá	20,912,310,812	488,819,000	54,558,094,099	209,786,363
- Hao mòn	9,084,196,960	486,761,998	34,605,023,008	61,187,679
Quý II/2018	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	17,299,519,944	6,610,458,008	10,240,349,545	1,021,980,240
Các khoản giảm trừ DT	443,482,011			
Giá vốn	12,243,439,269	4,436,270,308	9,470,175,258	37,723,510
Tài sản cố định HH	17,759,388,204	620,493,624	20,368,658,333	-
- Nguyên giá	29,701,087,734	1,173,343,090	48,736,583,138	35,650,000
- Hao mòn	11,941,699,530	552,849,466	28,367,924,805	35,650,000
6 tháng/2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	26,452,222,982	9,663,053,516	27,685,545,181	959,959,871
Các khoản giảm trừ DT	1,024,593,000	34,545,455		
Giá vốn	20,093,533,879	5,094,709,357	24,345,146,107	314,886,638
Tài sản cố định HH	11,828,113,852	2,057,002	19,953,071,091	148,598,684
- Nguyên giá	20,912,310,812	488,819,000	54,558,094,099	209,786,363
- Hao mòn	9,084,196,960	486,761,998	34,605,023,008	61,187,679
6 tháng/2018	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	34,741,522,372	13,068,582,932	20,852,627,275	2,507,408,002
Các khoản giảm trừ DT	937,116,511	1,818,182		
Giá vốn	25,108,193,653	8,973,559,649	18,311,791,262	1,331,290,319
Tài sản cố định HH	17,759,388,204	620,493,624	20,368,658,333	-
- Nguyên giá	29,701,087,734	1,173,343,090	48,736,583,138	35,650,000
- Hao mòn	11,941,699,530	552,849,466	28,367,924,805	35,650,000

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Thuong

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Thanh Đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HK
SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 277 /DV-ĐN
(V/v giải trình lợi nhuận thực hiện giảm
hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017 của
Báo cáo tài chính bộ phận quý II/2018)

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI-HNX**

Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO) sau đây gọi tắt là “Công ty” hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính bộ phận quý II/2018 kết thúc vào ngày 30/6/2018 thì LNTT thực hiện của Quý II/2018 đạt: 3.524 triệu đồng, chỉ đạt: 82,85% (tức giảm 17,15%) so với quý II/2017, tương ứng LNST chỉ đạt: 87,84% (tức giảm 12,16%) so với Quý II/2017, Công ty xin được giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	Thực hiện quý II/2018	Thực hiện quý II/2017	Chênh lệch so với Quý II/2017	
			+/-	%
Tổng doanh thu thực hiện	34.195	32.926	1.269	3,85%
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.723	32.438	1.285	3,96%
- Doanh thu hoạt động tài chính	8	121	(113)	(93%)
- Thu nhập khác	464	367	97	26,43%
Tổng chi phí	30.670	28.672	1.998	6,97%
Lợi nhuận trước thuế	3.525	4.254	(729)	(17,14%)
Lợi nhuận sau thuế	2.860	3.256	(396)	(12,16%)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.269 triệu đồng (3,85%) so với cùng kỳ chủ yếu tăng từ dịch vụ cung ứng suất ăn cho các Hãng hàng không tại sân bay Đà Nẵng: 4.470 triệu đồng, đồng thời doanh thu tăng từ dịch vụ cung ứng suất ăn cho đường sắt mà Công ty mới triển khai thực hiện từ đầu năm 2018, Doanh thu dịch vụ này quý II/2018: 2.823 triệu đồng. Do cạnh tranh với các đối thủ khác trong lĩnh vực kinh doanh thương mại cũng như Taxi nên các dịch vụ này Doanh thu giảm so với Quý II/2017: 6.024 triệu đồng.

Doanh thu tăng nên chi phí cũng tăng theo tương ứng, tuy nhiên Doanh thu tăng 1.269 triệu đồng nhưng chi phí lại tăng 1.998 triệu đồng do trong kỳ không thực hiện phân bổ chi phí quản lý Công ty cho các đơn vị trực thuộc nên chi phí quản lý Công ty trong Quý II/2018 của báo cáo bộ phận tăng 1.729 triệu đồng.

Tổng hợp các yếu tố trên đã làm cho LNTT giảm 17,14%, tức giảm 729 triệu đồng. Vì vậy LNST cũng giảm: 12,16% tức giảm: 396 triệu đồng so với cùng kỳ Quý II/2017.

Trên đây là giải trình của Công ty về Lợi nhuận thực hiện Quý II/2018 trên Báo cáo tài chính bộ phận giảm trên 10% so với cùng kỳ 2017.

Trân trọng !

Nơi gửi: - Như trên
- Lưu VT, TC-KT



Nguyễn Thanh Đông